

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH YÊN BÁI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 33/2023/DS-PT

Ngày 14-12-2023.

V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Trung Dũng

Các Thẩm phán: Ông Phạm Hồng Quân

Bà Đỗ Thu Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thùy Dương- Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Yên Bái.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Yên Bái tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Hoài- Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Yên Bái, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 41/2023/TLPT-DS ngày 03 tháng 11 năm 2023, về việc: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2023/DS-ST ngày 29-9-2023 của Tòa án nhân dân huyện YB, tỉnh Yên Bái bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 41/2023/QĐ-PT ngày 29 tháng 11 năm 2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Hoàng Công H sinh năm 1959 và bà Hoàng Thị T sinh năm 1963; cùng địa chỉ: Thôn TP, xã TN, huyện YB, tỉnh Yên Bái; đều vắng mặt.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:

1. Ông Nguyễn Ngọc E; địa chỉ: Số A12, đường NC, phường CT, thành phố HD, tỉnh Hải Dương; vắng mặt.h

2. Bà Hoàng Thị A; địa chỉ: Thôn LT, xã TT, huyện LY, tỉnh Yên Bái; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Sĩ B; địa chỉ: Số 51, phố NNV, phường TH, quận CG, thành phố Hà Nội; vắng mặt.

Bị đơn:

1. Anh Hoàng Công P sinh năm 1985; địa chỉ: Thôn TP, xã TN, huyện YB,

tỉnh Yên Bái; vắng mặt.

2. Chị Phạm Thị D sinh năm 1991; địa chỉ: Thôn ĐT, xã PT, huyện YB, tỉnh Yên Bái; có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: bà Hoàng Thị B; địa chỉ: Thôn TP, xã TN, huyện YB, tỉnh Yên Bái; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 07-7-2023, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà Hoàng Thị A trình bày:

Anh Hoàng Công P kết hôn với chị Phạm Thị D vào năm 2011, được ly hôn theo Bản án số 61/2022/HNGĐ-ST ngày 16-9-2022 của Tòa án nhân dân huyện YB, tỉnh Yên Bái. Trong thời kỳ hôn nhân, anh P và chị D có vay của ông Hoàng Công H và bà Hoàng Thị T (Là bố mẹ đẻ của anh Hoàng Công P) tổng số tiền là 720.000.000 đồng nhưng chưa trả, gồm:

1. Khoản tiền 20.000.000 đồng, anh P và chị D vay đầu năm 2022, mục đích vay để trả nợ chung của vợ chồng, chị D là người trực tiếp đứng ra vay tiền, anh P cũng biết khoản tiền này.

2. Khoản tiền 460.000.000 đồng, anh P, chị D vay để trả nợ Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn với mục đích rút Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

3. Khoản tiền 150.000.000 đồng, anh P, chị D vay để mua máy xúc từ năm 2019, cả hai đều biết việc này.

4. Khoản tiền 70.000.000 đồng cho anh P, chị D chuộc sổ đỏ thế chấp vay tiền của nhà chị Vương Thị Hà

5. Khoản tiền 20.000.000 đồng để chuộc xe máy do chị D cầm cố tại nhà HV.

Ông Hoàng Công H và bà Hoàng Thị T khởi kiện yêu cầu phân định trách nhiệm, nghĩa vụ trả nợ chung các khoản tiền mà anh P, chị D đã vay và buộc anh P, chị D có trách nhiệm trả các khoản nợ nêu trên bao gồm nợ gốc và lãi cho ông H, bà T. Quá trình giải quyết vụ án, ông H, bà T đã rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với khoản tiền 70.000.000 đồng cho anh P, chị D chuộc sổ đỏ thế chấp vay tiền của nhà chị Vương Thị Hà. Đối với khoản tiền vay 460.000.000 đồng, ông H, bà T có nói với anh P, chị D là khi nào trả tiền cho ông bà thì ông bà sẽ trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tính lãi kể từ ngày ông H, bà T lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh P chị D từ ngân hàng về là ngày 07/3/2022; còn các khoản nợ khác không nói thời gian trả cụ thể, chỉ nói khi nào có thì trả.

Đến nay, ông H, bà T yêu cầu anh P, chị D phải có trách nhiệm trả tiền nợ

gốc các khoản là: 650.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi của tất cả khoản vay này, tính từ ngày 07/3/2022 đến ngày 22/9/2023 là: 650.000.000đồng x 0,83%/tháng x 18 tháng 15 ngày = 99.807.500 đồng. Tổng số tiền yêu cầu là: 749.807.495 đồng. Buộc anh và chị D mỗi người phải thanh toán cho ông H, bà T là: 749.807.495 đồng/2 = 374.903.748 đồng.

Bị đơn anh Hoàng Công P trình bày: Anh và chị Phạm Thị D trong quá trình chung sống vợ chồng có tài sản và nợ chung. Về tài sản chung và một phần khoản nợ đã được Tòa án giải quyết trong Bản án số 61/2022/HNGĐ-ST ngày 16-9-2022 của Tòa án nhân dân huyện YB, tỉnh Yên Bái. Đến nay, anh xác nhận có một số khoản nợ chung của anh và chị D với ông Hoàng Công H và bà Hoàng Thị T (là bố mẹ đẻ anh P) chưa được giải quyết gồm :

1. Khoản tiền 20.000.000 đồng, do chị D trực tiếp đứng ra vay để trả nợ chung (anh P cũng biết).

2. Khoản tiền 460.000.000 đồng, anh và chị D vay để trả tiền cho Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn để lấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của anh P và chị D.

3. Khoản tiền 150.000.000 đồng, anh và chị D vay để mua máy xúc, cụ thể như sau :

Lần 1: Vào khoảng năm 2017, anh P là người trực tiếp đứng ra mua 01 máy xúc của một người ở huyện MC, tỉnh Sơn La nhưng không rõ họ tên địa chỉ, với giá là: 290.000.000đồng, việc mua bán không có giấy tờ. Khi mua, anh P và chị D có khoảng 130.000.000 đồng, anh chị vay thêm của ông H, bà T số tiền là 150.000.000 đồng (Số tiền này, anh chị đã trả cho ông H, bà T, thời gian trả không nhớ chính xác). Anh chị sử dụng máy xúc đến khoảng cuối năm 2019 thì anh đứng ra bán máy xúc với giá 149.000.000 đồng.

Lần 2: Vào khoảng cuối năm 2019, anh và chị D có tiếp tục mua một máy xúc với giá 300.000.000đồng, anh là người đứng ra mua và trả tiền, mua của một người bên tỉnh Tuyên Quang, không rõ họ tên, địa chỉ, không có giấy mua bán. Nguồn gốc số tiền: 149.000.000 đồng là tiền bán máy xúc lần 1 và 150.000.000 đồng là tiền do bà Hòe vay của bà Hoàng Thị B (địa chỉ : Thôn TP, xã TN, huyện YB, tỉnh Yên Bái) đưa cho anh để đi mua máy xúc, khi mẹ anh đi vay thì em gái anh là Hoàng Thị A, địa chỉ : Thôn LT, xã TT, huyện LY, tỉnh Yên Bái là người đi cùng bà T và biết sự việc này. Anh chị sử dụng đến năm 2022 thì anh là người đứng ra bán cho anh Nguyễn Văn C, địa chỉ: xã TM, huyện SS, thành phố Hà Nội với giá là 150.000.000 đồng, anh C là người chuyển khoản cho chị D 2 lần, lần 1 là: 140.000.000 đồng và lần 2 là: 10.000.000 đồng cùng ngày 24/02/2022. Chị D sử dụng số tiền này, không đưa cho anh.

4. Khoản tiền 20.000.000 đồng để chuộc xe máy do chị D cầm cố tại nhà bà Vương Thị S, địa chỉ: Thôn KH, xã TN, huyện YB, tỉnh Yên Bái.

Tổng số tiền anh và chị D đã vay của ông Hoàng Công H, bà Hoàng Thị T

là: 650.000.000 đồng. Anh P nhất trí với yêu cầu khởi kiện của ông H, bà T về trách nhiệm trả nợ và tính lãi suất đối với anh và chị D.

Bị đơn chị Phạm Thị D trình bày: Chị và anh Hoàng Công P kết hôn hợp pháp năm 2011; đã ly hôn tại Tòa án nhân dân huyện YB vào tháng 9 năm 2022, có một số khoản nợ của chị và anh P chưa được giải quyết. Chị xác nhận có một số khoản nợ chung đối với ông Hoàng Công H, bà Hoàng Thị T gồm :

1. Khoản nợ 20.000.000 đồng vay từ đầu năm 2022 để trả nợ chung khi chị và anh P chưa ly hôn. Đến nay, ông H, bà T yêu cầu chị và anh P phải có nghĩa vụ trả khoản tiền này, chị cũng nhất trí mỗi bên chịu $\frac{1}{2}$ là 10.000.000 đồng, chị không chấp nhận tính lãi vì không có thỏa thuận.

2. Khoản nợ 460.000.000 đồng là do ông H, bà T tự bỏ tiền trả nợ cho Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện YB để chuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên chị D và anh P. Ông H và bà T không có sự bàn bạc với chị, nên chị không đồng ý trả lãi đối với khoản vay này.

3. Khoản nợ 20.000.000 đồng vay để chuộc xe máy cầm cố tại nhà HV. Chị cũng nhất trí mỗi bên chịu $\frac{1}{2}$ là 10.000.000 đồng, chị không chấp nhận tính lãi vì không có thỏa thuận.

Còn một số khoản nợ khác mà ông H, bà T yêu cầu, chị không nhất trí gồm :

1. Khoản tiền 150.000.000 đồng, anh P, chị D vay để mua máy xúc từ năm 2019, chị không đồng ý vì giữa chị, anh P không có giấy biên nhận khoản tiền này. Trong thời kỳ hôn nhân giữa chị và anh Hoàng Công P có 02 lần mua máy xúc cụ thể như sau :

Lần 1 mua vào khoảng năm 2017, anh P là người đứng ra mua và trả tiền với giá 275.000.000 đồng của ai thì chị không biết, không có giấy tờ mua bán gì, đối với khoản tiền này thì là tiền chung của chị và anh P, sau đó khoảng hơn 1 năm sau thì anh P là người bán máy xúc với giá 150.000.000 đồng (anh P có nói lại với chị như vậy), anh P là người cầm khoản tiền đã bán máy xúc lần 1.

Lần 2 vào khoảng năm 2019 chị và anh P có tiếp tục mua một máy xúc với giá 300.000.000 đồng, anh P là người đứng ra mua và trả tiền, mua của ai thì chị không biết. Trong đó, anh chị có 150.000.000 đồng tiền bán máy xúc cũ và chị là người đứng ra vay thêm của bà Vương Thị S số tiền 150.000.000 đồng, rồi đưa cho anh P (không có tài liệu gì để chứng minh việc chị đưa tiền cho anh P). Đến năm 2022 thì anh P là người đứng ra bán máy xúc, bán cụ thể cho ai thì chị không biết với số tiền 150.000.000 đồng. Chị có nhận được tiền chuyển khoản từ số tài khoản mang tên anh Nguyễn Văn C, nhận được 02 lần, một lần 140.000.000 đồng, một lần là 10.000.000 đồng trong cùng một ngày, tổng số tiền là 150.000.000 đồng, số tiền này, chị đã sử dụng vào việc trả các khoản nợ chung của chị và anh P, hiện chị không nhớ trả cho những ai vì chị và anh P làm ăn kinh doanh nên cũng vay nợ của rất nhiều người. Đối với số tiền 150.000.000 đồng chị vay của bà S, anh chị đã trả

được cho 93.000.000đồng, chị là người trả, còn nợ lại số tiền 67.000.000 đồng. Sau khi anh chị ly hôn thì số tiền nợ 67.000.000 đồng của bà S do anh P là người trả.

2. Khoản tiền 70.000.000 đồng, ông H, bà T trả cho chị Vương Thị S để lấy sổ đỏ mà chị và anh P thế chấp cho chị Vương Thị S. Đối với khoản tiền này, ông H, bà T đã rút yêu cầu thì chị cũng không có ý kiến gì.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hoàng Thị B trình bày: Bà là em gái ruột của ông Hoàng Công H, bà không nhớ vào thời gian cụ thể nào, khi chị D và anh P chưa ly hôn, chị D có đến nhà bà hỏi vay tiền để làm ăn, do chị D đến một mình nên bà không cho vay, sau đó khoảng 3 đến 4 ngày thì ông H, bà T đến nhà bà hỏi vay tiền, lúc đó ông H, bà T có nói vay hộ cho vợ chồng PD mua máy xúc, bà tin tưởng ông H, bà T nên cách đó khoảng 1 tháng thì có chị Hoàng Thị A là con gái bà T, chở bà T đến nhà bà lấy tiền, bà là người trực tiếp giao tiền cho bà T, chị A không được chứng kiến. Đến nay, bà vẫn chưa khởi kiện đòi ông H, bà T số tiền này. Bà đề nghị Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt bà.

Người làm chứng chị Hoàng Thị A trình bày: Chị là em gái ruột của anh Hoàng Công P, là con gái ruột của ông H và bà T. Trong quá trình chung sống, anh P và chị D có vay bố mẹ để chị một số khoản tiền mà chị Thu biết là: Năm 2019, anh P và chị D hỏi vay của bố mẹ để chị số tiền 150.000.000 đồng để mua máy xúc. Khi đó, mẹ đẻ chị có hỏi chị có tiền để cho anh chị PD vay không nhưng chị không có, nên mẹ chị bảo chị chở xuống nhà bà Hoàng Thị B, địa chỉ: Thôn TP, xã TN, huyện YB, tỉnh Yên Bái để vay tiền, mẹ chị không viết giấy tờ gì với bà B (do bà B là em gái ruột của ông H) nên đã cho mẹ chị vay số 150.000.000 đồng. Sau đó, chị A trực tiếp nhìn thấy mẹ chị đưa cho anh P số tiền này, khi đó không có mặt của chị D.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2023/DS-ST ngày 29-9-2023 của Tòa án nhân dân huyện YB, tỉnh Yên Bái đã quyết định:

Áp dụng:

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Điều 274, 275; Điều 463, Điều 466, Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự;
- Điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Hoàng Công H và bà Hoàng Thị T về tranh chấp hợp đồng vay tài sản với anh Hoàng Công P và chị Phạm Thị D.

2. Buộc anh Hoàng Công P và chị Phạm Thị D phải có trách nhiệm liên đới trả cho ông Hoàng Công H và bà Hoàng Thị T số tiền là: 725.834.500 đ (*Bảy trăm hai mươi lăm triệu, tám trăm ba mươi tư nghìn, năm trăm đồng*), trong đó: nợ gốc là:

650.000.000đ (Sáu trăm năm mươi triệu đồng) và nợ lãi là: 75.834.500đ (Bảy mươi lăm triệu, tám trăm ba mươi tư nghìn, năm trăm đồng). Anh P, chị D mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ số tiền là: 362.917.000 đ (Ba trăm sáu mươi hai triệu, chín trăm mười bảy nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, ông H, bà T có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, anh P, chị D phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

3. Không chấp nhận yêu cầu tính lãi của ông Hoàng Công H, bà Hoàng Thị T đối với anh Hoàng Công P, chị Phạm Thị D số tiền là: 25.231.500 đồng (Hai mươi lăm triệu, hai trăm ba mươi một nghìn, năm trăm đồng).

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn quyết định quyền và nghĩa vụ thi hành án, quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 13-10-2023, bị đơn chị Phạm Thị D có đơn kháng cáo (Đề ngày 11-10-2023) với nội dung:

- Đồng ý trả cho ông Hoàng Công H và bà Hoàng Thị T số tiền 460.000.000 đồng là tiền chuộc nhà từ Ngân hàng và 20.000.000 đồng tiền chuộc xe máy. Chị D và anh P mỗi người trả một nửa nhưng không được tính lãi.

- Không chấp nhận trả ông Hoàng Công H và bà Hoàng Thị T số tiền 150.000.000 đồng mua máy xúc.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Bị đơn chị Phạm Thị D giữ nguyên toàn bộ nội dung kháng cáo, đề nghị cấp phúc thẩm không chấp nhận khoản nợ 150.000.000 đồng và không chấp nhận tính lãi các khoản vay.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn. Đề nghị giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2023/DS-ST ngày 29-9-2023 của Tòa án nhân dân huyện YB, tỉnh Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

- Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng, đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự. Thủ tục phiên tòa đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2023/DS-ST ngày 29-9-2023 của Tòa án nhân dân huyện YB theo hướng: Bị đơn chị Phạm Thị D có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn nợ gốc là 325.000.000đồng và nợ lãi tính từ khi khởi kiện cho đến khi xét xử sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai, xem xét tại phiên tòa, cũng như kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn Phạm Thị D đúng hình thức, trong hạn luật định, đủ điều kiện để giải quyết phúc thẩm.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn ông Hoàng Công H, bà Hoàng Thị T khởi kiện đòi bị đơn Hoàng Công P và Phạm Thị D thanh toán các khoản vay nợ. Đây là tranh chấp Hợp đồng vay tài sản, nên Tòa án nhân dân huyện YB thụ lý, giải quyết sơ thẩm là đúng quy định của khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Nguyên đơn ông Hoàng Công H, bà Hoàng Thị T đã rút yêu cầu khởi kiện đòi bị đơn khoản tiền 70.000.000 đồng, Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu này của nguyên đơn là đúng pháp luật.

[4] Tại phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm, các đương sự đã thống nhất các khoản anh P và chị D vay nợ ông H, bà T như sau:

- Khoản tiền 20.000.000 đồng, anh P và chị D vay đầu năm 2022, để trả nợ chung của vợ chồng.

- Khoản tiền 460.000.000 đồng, anh P, chị D vay để trả nợ thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn huyện YB.

- Khoản tiền 20.000.000 đồng anh P, chị D vay để chuộc xe máy do chị D cầm cố tại nhà HV.

Do các các bên đương sự đều đã thừa nhận, nên các khoản vay trên là tình tiết, sự kiện không thuộc trường hợp phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

[5] Xét kháng cáo của bị đơn Phạm Thị D không đồng ý trả ông Hoàng Công H và bà Hoàng Thị T số tiền 150.000.000 đồng mua máy xức, Hội đồng xét xử thấy: Năm 2019, anh P và chị D có mua 01 chiếc máy xức với giá 300.000.000 đồng trong thời kỳ hôn nhân còn tồn tại. Anh P và chị D đều thừa nhận khi mua máy xức, anh chị chỉ có 150.000.000 đồng. Chị D cho rằng chị là người đứng ra vay thêm của bà Vương Thị S số tiền 150.000.000 đồng, rồi đưa tiền cho anh P, tuy nhiên chị D không cung cấp được chứng cứ chứng minh việc chị đưa tiền cho anh P. Nguyên đơn khai đã cho anh P vay 150.000.000 đồng để mua máy xức, được chứng minh bằng lời khai của anh P, bà Hoàng Thị B và chị Hoàng Thị A, về việc bà T đã vay của bà B số tiền 150.000.000 đồng để đưa cho anh P vay mua máy xức, có sự chứng kiến của chị A. Mặt khác, đến năm 2022 anh P bán máy xức cho anh Nguyễn Văn C với giá tiền là 150.000.000 đồng, thì toàn bộ số tiền bán máy xức được anh Nguyễn Văn C chuyển khoản cho chị D và được chị D đã sử dụng chi tiêu hết. Như vậy, đã đủ cơ sở xác định chiếc máy xức nêu trên là tài sản chung

trong thời kỳ hôn nhân của anh P và chị D. Mặc dù, chị D không phải là người trực tiếp thực hiện việc mua, bán chiếc máy xúc, nhưng biết rõ số tiền khi mua máy xúc, đồng thời chị là người nhận được toàn bộ số tiền bán máy xúc. Do đó, Bản án sơ thẩm quyết định chị D phải có trách nhiệm cùng anh P trả cho ông H và bà T số tiền vay để mua máy xúc là 150.000.000 đồng và các khoản vay đã thừa nhận (460.000.000đ + 20.000.000đ + 20.000.000đ), tổng cộng là 680.000.000đ là có căn cứ. Nội dung kháng cáo của chị D không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Xét kháng cáo của bị đơn Phạm Thị D không đồng ý trả lãi đối với khoản tiền vay của nguyên đơn ông Hoàng Công H và bà Hoàng Thị T, Hội đồng xét xử thấy:

Bị đơn anh P, chị D vay nợ nguyên đơn ông H, bà T các khoản được xác định như đã nêu trên. Do anh P và chị D không thực hiện nghĩa vụ hoàn trả số tiền vay, nên phải thanh toán cả gốc và lãi theo quy định của pháp luật.

Tại Điều 357 Bộ luật dân sự quy định về trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền như sau:

"1. Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

2. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật này; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này".

Tại điểm a khoản 3 Điều 6 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm quy định: "Đối với hợp đồng vay không kỳ hạn thì thời gian chậm trả nợ gốc bắt đầu kể từ ngày tiếp theo liền kề của ngày hết thời gian hợp lý đến thời điểm xét xử sơ thẩm".

Đối với khoản nợ gốc 460.000.000 đồng vay của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện YB, do các bên không có thỏa thuận về lãi, nên yêu cầu của nguyên đơn tính lãi từ ngày trả nợ Ngân hàng là ngày 07-3-2022 đến ngày xét xử sơ thẩm (29-9-2023) là 18 tháng 22 ngày, lãi suất là 0,83%/tháng (10%/năm). Yêu cầu này của nguyên đơn, phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận là: 460.000.000đồng x 0,83%/tháng x 18 tháng 22 ngày = 71.523.866đồng (làm tròn: 71.524.000đồng). Đối với khoản tiền mà chị D, anh P vay để trả nợ chung 20.000.000đồng, chuộc xe đã cầm cố 20.000.000đồng và mua máy xúc năm 2019: 150.000.000đồng, tổng cộng là 190.000.000đồng cũng không có thỏa thuận về lãi, nên được tính lãi được tính từ ngày nguyên đơn có đơn khởi kiện tại Tòa án là ngày 07-7-2023 đến ngày xét xử sơ thẩm (29-9-2023) là 02 tháng 22 ngày: 190.000.000đồng x 0,83%/ tháng x 2 tháng 22 ngày = 4.310.466đồng (làm tròn là 4.310.500đồng). Do vậy, Bản án sơ thẩm quyết định

buộc anh P, chị D phải chịu tổng số tiền lãi là: 71.524.000 đồng + 4.310.500đồng = 75.834.500đồng là có căn cứ.

[7] Xét Bản án sơ thẩm buộc bị đơn anh P và chị D phải trả cho nguyên đơn ông H và bà T các khoản nợ gốc là 650.000.000đồng và nợ lãi là: 75.834.500đồng; tổng cộng là 725.834.500đồng là đúng pháp luật. Do đây là nghĩa vụ về tài sản chung của anh P và chị D phát sinh trong thời kỳ hôn nhân, nên anh P và chị D có trách nhiệm liên đới theo phần, mỗi người phải chịu trách nhiệm một nửa số tiền trả nợ cả gốc và lãi là: $725.834.500\text{đồng}/2 = 362.917.000\text{đồng}$. Đối với đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa chỉ xem xét nợ gốc và lãi đối với riêng chị D là không phù hợp với quy định về trách nhiệm liên đới, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[8] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Phạm Thị D, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2023/DS-ST ngày 29-9-2023 của Tòa án nhân dân huyện YB, tỉnh Yên Bái như đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

[9] Các nội dung khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét và đã có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[10] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận, nên bị đơn chị Phạm Thị D không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308; Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn chị Phạm Thị D, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2023/DS-ST ngày 29-9-2023 của Tòa án nhân dân huyện YB, tỉnh Yên Bái như sau:

Buộc anh Hoàng Công P và chị Phạm Thị D có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Hoàng Công H và bà Hoàng Thị T tổng số tiền nợ gốc và nợ lãi là: 725.834.500đ (Bảy trăm hai mươi lăm triệu tám trăm ba mươi tư nghìn năm trăm đồng). Trong đó, phần nghĩa vụ trả nợ của anh P là: 362.917.000đ (Ba trăm sáu mươi hai triệu chín trăm mười bảy nghìn đồng); phần nghĩa vụ trả nợ của chị D là: 362.917.000đ (Ba trăm sáu mươi hai triệu chín trăm mười bảy nghìn đồng).

Kể từ ngày ông H, bà T có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, anh P và chị D phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

2. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

3. Về án phí phúc thẩm: Bị đơn chị Phạm Thị D phải chịu án phí dân sự phúc thẩm 300.000đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2023/0000027 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện YB, tỉnh Yên Bái. Chị Phạm Thị D đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Yên Bái;
- TAND huyện YB;
- Chi cục THADS huyện YB;
- Nguyên đơn; bị đơn;
- Lưu: HCTP; Hsơ vụ án (2);

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Trung Dũng